

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.
Tên tiếng Anh: National Institute of Hygiene and Epidemiology (NIHE)
- Địa chỉ: Số 1 phố Yersin, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://nihe.org.vn>

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là Viện nghiên cứu khoa học hàng đầu trong lĩnh vực Y học dự phòng, nghiên cứu về dịch tễ học, vi sinh y học, miễn dịch học và sinh học phân tử; nghiên cứu phát triển vắc xin mới và chế phẩm sinh học dùng cho người; chỉ đạo một số chương trình y tế quốc gia; tư vấn và đề xuất với Bộ Y tế về các chiến lược và biện pháp y học dự phòng nhằm hạn chế và thanh toán các bệnh phổ biến, nguy hiểm và mới nảy sinh. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là Viện nghiên cứu khoa học đầu tiên trong cả nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học (theo Quyết định số 93/TTg ngày 20 tháng 3 năm 1979 của Thủ tướng chính phủ). Đến nay, Viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ cho 05 chuyên ngành: Dịch tễ học, Khoa học y sinh (Vi sinh y học), Y học dự phòng (Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế), Y tế công cộng, Vi sinh vật học. Ngoài ra, Viện còn liên kết đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ với Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Thăng Long.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành IV	12							
Khối ngành VI	68							
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)	80 NCS							

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành IV	07	07	Từ 65,3- 79	05	01	75,7
Khối ngành VI	14	10	Từ 53,9- 78,2	16	07	Từ 5,6- 76,38
Tổng	21	17		21	08	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ theo Danh mục ngành quy định của Viện.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Kết hợp xét tuyển hồ sơ và thi tuyển đề cương nghiên cứu.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Số TT	Khối ngành/Ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh
I	Khối ngành IV		
1	Vi sinh vật học	9 42 01 07	5
II	Khối ngành VI		
1	Dịch tễ học	9 72 01 17	3
2	Y học dự phòng (Vệ sinh xã hội học và Tổ chức Y tế)	9 72 01 63	5
3	Khoa học y sinh (Vi sinh y học)	9 72 01 01	6
4	Y tế công cộng	9 72 07 01	3
	Tổng chỉ tiêu		22

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: hồ sơ đầy đủ theo hướng dẫn trong Thông báo tuyển sinh.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: thí sinh trúng tuyển phải đạt các điều kiện sau:

+ Có kết quả xét tuyển từ 50 điểm trở lên. Kết quả xét tuyển là tổng số điểm của điểm báo cáo đề cương, điểm hồ sơ và điểm ưu tiên (nếu có).

+ Có kết quả xét tuyển cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã số trường: V27

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ: tháng 8-10/2020

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tiếp hoặc qua bưu điện

- Thời gian xét tuyển: tháng 10/2020

2.7.2. Điều kiện xét tuyển:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp (*theo phụ lục 1*).

b) Có 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Có đề cương nghiên cứu.

d) Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của thí sinh từ ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với thí sinh và am hiểu lĩnh vực mà thí sinh dự định nghiên cứu.

e) Trình độ ngoại ngữ:

* Thí sinh là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

- Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh):

+ Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập không phải là tiếng Anh;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển theo bảng tham chiếu dưới đây:

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

* Thí sinh là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

f) Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm) hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người

chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

g) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện (đóng học phí hàng năm theo quy định; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

2.8. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

2.8.1. Đối tượng ưu tiên: Thí sinh được ưu tiên trong tuyển sinh thuộc những đối tượng sau:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Mục này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.8.2. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên được cộng thêm mười điểm (thang điểm 100) cho tổng số điểm. Thí sinh thuộc nhiều đối tượng ưu tiên cũng chỉ được hưởng một lần ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000 đồng/thí sinh/hồ sơ.

- Lệ phí tiếp nhận và xử lý hồ sơ: 200.000 đồng/thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với nghiên cứu sinh; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/10/2015, mức thu học phí và lộ trình tăng học phí đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện như sau:

Năm học		2019-2020	2020-2021	Từ 2021
Mức thu (đồng/tháng/ NCS)	Nhóm ngành Y học, YTCC	3.250.000	3.575.000	Chưa có quy định mới
	Chuyên ngành Vi sinh vật học	2.650.000	2.925.000	

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh: tháng 10/2020

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Viện: 23.000 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 12.372,8 m²

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

Viện có 30 phòng thí nghiệm chuyên sâu thuộc các khoa/Trung tâm: Vi rút, Vi khuẩn, HIV/AIDS, Côn trùng và động vật y học, Nghiên cứu y sinh học; 04 phòng thí nghiệm chung phục vụ công tác đào tạo có đầy đủ các trang thiết bị để thực hiện các kỹ thuật từ nhuộm soi, nuôi cấy phân lập, huyết thanh học cho đến các kỹ thuật sinh học phân tử.

TT	Danh mục trang thiết bị chính
1	Máy Sequenceur CEQ 8000.
2	Hệ thống Trugene phân tích trình tự gen
3	Máy xác định trình tự ADN tự động
4	Hệ thống chụp ảnh & p/tích hình ảnh Gel điện di
5	Hệ thống p/tích đột biến điểm (Gel) tự động và phần mềm p/tích điều khiển, model: 3500
6	Máy siêu ly tâm + Rotor L90K , Hãng: Beckman Coulter-Mỹ/tốc độ tối đa 90.000v/p / TL: 465kg / 47,5x37x26,5
7	Máy định danh vi khuẩn GenePath System
8	Máy khuếch đại Gen Real Time PCR
9	Máy siêu ly tâm L 90K Beckman Coulter
10	Hệ thống máy đo nhấp nháy lỏng Tri-Carb 2900TR và thu hoạch tế bào FilterMate Omni Filter 96
11	Real time PCR Rotor-Gene 6000
12	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao + phụ kiện
13	Bộ đa cắt lớp quang phổ
14	Bộ điều chỉnh hệ thống SCL-10AVP
15	Hệ thống phân tích Gel 3130
16	Máy siêu ly tâm và phụ kiện
17	Bộ kính hiển vi huỳnh quang
18	Máy điện di trường xung kèm bộ lược
19	Nồi hấp FLD-B09WP3T
20	Nồi hấp FLD-B09WP3T
21	Nồi hấp FLD-B09WP3T
22	Nồi hấp FLD-B09WP3T
23	Tủ an toàn sinh học (B) BHC-1604 II A/B3S
24	Thiết bị khử trùng bằng Formaldehyde B/ MH-20/FOT2000/RP-53
25	Máy chụp quang phổ FTIR/ IR Prestige
26	Hệ thống tách RNA tự động BioRobot M48
27	Máy tách dòng tế bào đa chức năng BD FACS Calibur,

TT	Danh mục trang thiết bị chính
28	Hệ thống lồng súc vật có tử ATSH BHC-1303 II B2-IMS
29	Máy khuếch đại Gen Real Time PCR iQ5
30	Máy giải trình tự DNA CEQ8000
31	Máy siêu ly tâm kiểu Floor L100XP
32	Thiết bị xử lý nước thải nhiễm khuẩn
33	Bộ phận làm lạnh (CU-1, CU-2) công suất 160 Kw
34	Tổ máy phát điện 500 KVA C15 Caterpillar, TQuốc gồm cả vỏ chống ồn và bộ chuyển nguồn tự động ATS
35	Máy khuếch đại Gen
36	Máy khuếch đại Gen Real-time PCR 750 Fast +Notebook Dell
37	Máy khuếch đại Gen Real-time PCR 750 Fast+Notebook Dell
38	Máy giải trình tự Gen 3130 + PC + UPS 3 KVA
39	Máy chụp ảnh Gel điện di Versa DOC MP400 + PC
40	Máy tách RNA tự động QIA Symphony
41	Máy đếm tế bào CD4 - CyFlow SL-3
42	Máy phân tích Gen 7500 Fast RT PCR, Applied Biosystems
43	Kính hiển vi điện tử Hitachi FE-SEM S-4800
44	Máy cắt siêu lạnh cho KHV điện tử Leica Mycosystem GnbH-EM UC6 + EM FC6,
45	CCD Camera cho KHV điện tử Advance Microscopy Techniques Corporation-Advancetage HS-B,
46	Thiết bị bốc bay chân không Quoruna Technologies Ltd-6700 Turbo TEM/SEM Evaporation,
47	KHV huỳnh quang điều khiển bằng điện Nikon,
48	Hệ thống xét nghiệm trình tự Gen Siemens,
49	Máy phân tích trình tự Gen Q24
50	Bộ chuẩn nhiệt tiêu chuẩn Sato 0022-38,
51	Lò hấp tiệt trùng (Autoclave) 75 lít
52	Kính hiển vi đảo ngược 3 mắt Labomed TCM-400
53	Máy Real time PCR Rotor -Gene Q, Qiagen
54	Tủ âm (-80) Sanyo MDF-U5386S
55	Máy PCR Real-time Roto-Gene Q, model Rotor-Gene Q 6 plex
56	Máy Real-time PCR Roch, Light Cycle 480 system II 96 và phụ kiện kèm theo
57	Tủ an toàn sinh học cấp II
58	Hệ thống duy trì nhiệt độ độ ẩm
59	Máy nhỏ giọt tự động Well Pro WP3000-96
60	Hệ thống máy Realtime PCR CFX96 và phụ tùng phần mềm kèm theo
61	Máy tinh sạch DNA EZ1 Advanced XL (9001492) kèm thẻ chương trình tinh sạch DNA (9018701) và thẻ chương trình DSP vi rút (9018703)
62	Máy Phân tích Gen và phụ kiện

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	2
...	Số phòng học đa phương tiện	0

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
	Khối ngành IV,VI	3.800 cuốn

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
	Khối ngành IV (Ngành Vi sinh vật học)						
1	Đặng Đức Anh	X					
2	Nguyễn Lê Khánh Hằng		X				
3	Nguyễn Văn Trang		X				
4	Trần Thị Nguyễn Hòa			X			
5	Nguyễn Thùy Linh			X			
6	Trịnh Quỳnh Mai			X			
7	Nguyễn Thị Thu Thủy			X			
8	Nguyễn Thị Thường			X			
9	Nguyễn Thùy Trâm			X			
10	Nguyễn Đồng Tú			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>7</i>			
	Khối ngành VI						
11	Nguyễn Trần Hiền	X					
12	Vũ Sinh Nam	X					
13	Phan Thị Ngà	X					
14	Nguyễn Thị Lan Anh		X				
15	Nguyễn Thị Thùy Dương		X				
16	Trần Như Dương		X				
17	Hoàng Thị Thu Hà		X				
18	Dương Thị Hồng		X				
19	Lê Thị Quỳnh Mai		X				
20	Lê Thị Phương Mai		X				
21	Nguyễn Thị Thi Thơ		X				
22	Vũ Đình Thiêm		X				
23	Nguyễn Anh Tuấn		X				
24	Nguyễn Thị Vân Anh			X			
25	Nguyễn Thành Chung			X			

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
27	Vũ Trọng Dược			X			
28	Trần Văn Đình			X			
29	Vũ Hải Hà			X			
30	Tổng Thị Hà			X			
31	Trần Huy Hoàng			X			
32	Đặng Thị Thanh Huyền			X			
33	Nguyễn Thị Thanh Hương			X			
34	Nguyễn Thị Phương Liên			X			
35	Trần Diệu Linh			X			
36	Phạm Thị Kim Liên			X			
37	Đỗ Phương Loan			X			
38	Nguyễn Công Luật			X			
39	Ngũ Duy Nghĩa			X			
40	Trần Vũ Phong			X			
41	Hoàng Vũ Mai Phương			X			
42	Phạm Quang Thái			X			
43	Phạm Hồng Thắng			X			
44	Nguyễn Thanh Thủy			X			
45	Trần Hồng Trâm			X			
46	Lê Anh Tuấn			X			
47	Nguyễn Hải Tuấn			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>3</i>	<i>10</i>	<i>23</i>			
	Tổng số giảng viên toàn trường	4	12	30			

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	Khối ngành IV						
1	Nguyễn Đăng Hiền	X					
2	Nguyễn Văn Hưng		X				
3	Đoàn Thị Mai Hương		X				
	<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>1</i>	<i>2</i>				
	Khối ngành VI						
4	Đào Văn Dũng	X					
5	Nguyễn Văn Tập	X					

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
6	Vũ Thị Minh Thục	X					
7	Nguyễn Thị Kiều Anh		X				
8	Lê Hoài Chương		X				
9	Nguyễn Anh Dũng		X				
10	Phạm Xuân Đà		X				
11	Trần Minh Điền		X				
12	Hoàng Đức Hạnh		X				
13	Hồ Văn Hoàng		X				
14	Phan Thị Thu Hương		X				
15	Trần Văn Hương		X				
16	Phan Trọng Lân		X				
17	Cao Bá Lợi		X				
18	Đặng Đức Nhu		X				
19	Trần Đắc Phu		X				
20	Phạm Văn Thao		X				
21	Nguyễn Quốc Trung		X				
22	Dương Thúy Anh			X			
23	Nguyễn Thanh Bình			X			
24	Phan Thị Thanh Bình			X			
25	Đào Phú Cường			X			
26	Nguyễn Văn Dũng			X			
27	Thẩm Chí Dũng			X			
28	Phan Hương Dương			X			
29	Hoàng Minh Đức			X			
30	Nguyễn Thu Hà			X			
31	Nguyễn Minh Hải			X			
32	Phạm Thu Hiền			X			
33	Cao Thị Hoa			X			
34	Vũ Văn Hoàn			X			
35	Nguyễn Đức Huệ			X			
36	Nguyễn Văn Hùng			X			
37	Phạm Phương Lan			X			
38	Vũ Ngọc Long			X			
39	Lê Kiến Ngai			X			
40	Hoàng Thị Bích Ngọc			X			
41	Trần Thị Mai Oanh			X			
42	Lê Đình Phan			X			

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
43	Phan Hữu Phúc			X			
44	Phạm Thị Minh Phương			X			
45	Trần Đại Quang			X			
46	Huỳnh Hồng Quang			X			
47	Nguyễn Anh Sơn			X			
48	Đoàn Thị Mai Thanh			X			
49	Trần Quốc Thắng			X			
50	Hoàng Minh Thúc			X			
51	Nguyễn Đình Trung			X			
52	Nguyễn Xuân Tùng			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	3	15	31			
	Tổng số giảng viên toàn trường	4	17	31			

5. Tài chính

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 nghiên cứu sinh/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

29.500.000đ. *duy*

Ngày *05* tháng *7* năm 2020



Đặng Đức Anh

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
43	Phan Hữu Phúc			X			
44	Phạm Thị Minh Phương			X			
45	Trần Đại Quang			X			
46	Huỳnh Hồng Quang			X			
47	Nguyễn Anh Sơn			X			
48	Đoàn Thị Mai Thanh			X			
49	Trần Quốc Thắng			X			
50	Hoàng Minh Thúc			X			
51	Nguyễn Đình Trung			X			
52	Nguyễn Xuân Tùng			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>3</i>	<i>15</i>	<i>31</i>			
	Tổng số giảng viên toàn trường	4	17	31			

5. Tài chính

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 nghiên cứu sinh/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:
29.500.000đ. *duy*

Ngày tháng năm 2020

VIỆN TRƯỞNG



Đặng Đức Anh